

Số: /QĐ-VPUBND

Ninh Bình ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình

CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 2406/TB-STC ngày 16/5/2025 của Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Quản trị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình (Kinh phí quyết toán của Văn phòng UBND tỉnh và Trung tâm Tin học - Công báo (nay là Trung tâm Thông tin - Công báo) - đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh).

(Có biểu công khai quyết toán ngân sách năm 2024 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, Giám đốc Trung tâm Thông tin - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Sở Tài chính;
 - Công TTĐT tỉnh;
 - Lưu VT, VP1.
- ĐH_VP1.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Dũng

BIỂU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-VPUBND ngày /5/2025)

Đvt: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	4	5
				Tổng cộng	63.280.532.800	63.280.532.800
				I. Chi thường xuyên giao tự chủ	16.546.000.000	16.546.000.000
280				Các hoạt động kinh tế	2.199.000.000	2.199.000.000
	314			Công nghệ thông tin	2.199.000.000	2.199.000.000
		6000		Tiền lương	1.157.319.600	1.157.319.600
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.157.319.600	1.157.319.600
		6100		Phụ cấp lương	115.933.600	115.933.600
			6101	Phụ cấp chức vụ	34.425.600	34.425.600
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	59.537.100	59.537.100
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.936.000	9.936.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.550.900	9.550.900
		6200		Tiền thưởng	36.700.000	36.700.000
			6201	Thưởng thường xuyên	36.700.000	36.700.000
		6250		Phúc lợi tập thể	194.000.000	194.000.000
			6299	Chi khác	194.000.000	194.000.000
		6300		Các khoản đóng góp	304.791.100	304.791.100
			6301	Bảo hiểm xã hội	219.840.700	219.840.700
			6302	Bảo hiểm y tế	36.407.700	36.407.700
			6303	Kinh phí công đoàn	36.406.700	36.406.700
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.136.000	12.136.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	154.187.000	154.187.000
			6449	Chi khác	154.187.000	154.187.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	92.986.800	92.986.800
			6501	Tiền điện	57.774.900	57.774.900
			6502	Tiền nước	5.511.900	5.511.900
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	29.700.000	29.700.000
		6550		Vật tư văn phòng	16.257.900	16.257.900
			6551	Văn phòng phẩm	16.257.900	16.257.900
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.844.000	2.844.000
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.844.000	2.844.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
		6700		Công tác phí	1.700.000	1.700.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	800.000	800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	900.000	900.000
		6750		Chi phí thuê mướn	6.534.000	6.534.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.534.000	6.534.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.250.000	5.250.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.250.000	5.250.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.600.000	3.600.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000
		7750		Chi khác	104.074.000	104.074.000
			7761	Chi tiếp khách	51.174.000	51.174.000
			7799	Chi các khoản khác	52.900.000	52.900.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	2.322.000	2.322.000
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	2.322.000	2.322.000
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	500.000	500.000
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	500.000	500.000
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.347.000.000	14.347.000.000
	341			Quản lý nhà nước	14.347.000.000	14.347.000.000
		6000		Tiền lương	6.135.674.900	6.135.674.900
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.135.674.900	6.135.674.900
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	981.248.900	981.248.900
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	981.248.900	981.248.900
		6100		Phụ cấp lương	2.132.619.300	2.132.619.300
			6101	Phụ cấp chức vụ	424.597.800	424.597.800
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	90.666.000	90.666.000
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.936.000	9.936.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.500.000	4.500.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	42.160.200	42.160.200
			6124	Phụ cấp công vụ	1.560.759.300	1.560.759.300
		6200		Tiền thưởng	224.580.000	224.580.000
			6201	Thưởng thường xuyên	224.580.000	224.580.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
		6250		Phúc lợi tập thể	844.970.000	844.970.000
			6299	Chi khác	844.970.000	844.970.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.764.632.700	1.764.632.700
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.305.055.900	1.305.055.900
			6302	Bảo hiểm y tế	223.722.400	223.722.400
			6303	Kinh phí công đoàn	223.694.300	223.694.300
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.160.100	12.160.100
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	294.267.400	294.267.400
			6449	Chi khác	294.267.400	294.267.400
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	315.841.000	315.841.000
			6501	Tiền điện	117.163.700	117.163.700
			6503	Tiền nhiên liệu	168.977.300	168.977.300
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	29.700.000	29.700.000
		6550		Vật tư văn phòng	437.820.600	437.820.600
			6551	Văn phòng phẩm	263.114.300	263.114.300
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.616.000	31.616.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	143.090.300	143.090.300
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	67.585.800	67.585.800
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.392.100	10.392.100
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.373.100	3.373.100
			6618	Khoán điện thoại	50.800.000	50.800.000
			6649	Khác	3.020.600	3.020.600
		6650		Hội nghị	37.071.500	37.071.500
			6699	Chi phí khác	37.071.500	37.071.500
		6700		Công tác phí	142.664.000	142.664.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	59.164.000	59.164.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	46.300.000	46.300.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	37.200.000	37.200.000
		6750		Chi phí thuê mướn	105.886.800	105.886.800
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.066.800	22.066.800
			6757	Thuê lao động trong nước	83.820.000	83.820.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	70.634.500	70.634.500
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.850.000	29.850.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.635.000	19.635.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	21.149.500	21.149.500
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	674.900	674.900
			7049	Chi khác	674.900	674.900
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.600.000	3.600.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000
		7750		Chi khác	699.243.700	699.243.700
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	63.014.700	63.014.700
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	94.325.300	94.325.300
			7761	Chi tiếp khách	173.005.700	173.005.700
			7799	Chi các khoản khác	368.898.000	368.898.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	87.984.000	87.984.000
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	20.916.000	20.916.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	67.068.000	67.068.000
				II. Chi thường xuyên không giao tự chủ	46.734.532.800	46.734.532.800
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.866.100	11.866.100
	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	11.866.100	11.866.100
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.434.100	4.434.100
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.000.000	4.000.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	434.100	434.100
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.432.000	7.432.000
			7049	Chi khác	7.432.000	7.432.000
160				Văn hóa thông tin	500.000.000	500.000.000
	161			Văn hóa	500.000.000	500.000.000
		6550		Vật tư văn phòng	37.800.000	37.800.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	37.800.000	37.800.000
		6700		Công tác phí	69.800.000	69.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	69.800.000	69.800.000
		6750		Chi phí thuê mướn	34.988.800	34.988.800
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	34.988.800	34.988.800
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	291.300.000	291.300.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
				của từng ngành		
			7049	Chi khác	291.300.000	291.300.000
		7750		Chi khác	66.111.200	66.111.200
			7761	Chi tiếp khách	66.111.200	66.111.200
280				Các hoạt động kinh tế	1.310.000.000	1.310.000.000
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.000.000	50.000.000
			7049	Chi khác	50.000.000	50.000.000
	314			Công nghệ thông tin	1.260.000.000	1.260.000.000
		6200		Tiền thưởng	71.000.000	71.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	71.000.000	71.000.000
		6550		Vật tư văn phòng	22.422.000	22.422.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.422.000	22.422.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.578.000	16.578.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.578.000	16.578.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.000.000	1.000.000.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.000.000.000	1.000.000.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	150.000.000	150.000.000
			8006	Chi tinh giản biên chế	150.000.000	150.000.000
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.872.906.700	44.872.906.700
	341			Quản lý nhà nước	44.872.906.700	44.872.906.700
		6100		Phụ cấp lương	420.693.400	420.693.400
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	420.693.400	420.693.400
		6200		Tiền thưởng	357.000.000	357.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	357.000.000	357.000.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.866.951.400	1.866.951.400
			6449	Chi khác	1.866.951.400	1.866.951.400
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.460.661.100	1.460.661.100
			6501	Tiền điện	596.954.700	596.954.700
			6502	Tiền nước	129.544.100	129.544.100
			6503	Tiền nhiên liệu	729.650.300	729.650.300

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.512.000	4.512.000
		6550		Vật tư văn phòng	337.055.400	337.055.400
			6551	Văn phòng phẩm	168.445.500	168.445.500
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.070.000	4.070.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	164.539.900	164.539.900
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.431.043.200	1.431.043.200
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	11.740.100	11.740.100
			6603	Cước phí bưu chính	810.882.200	810.882.200
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	492.716.500	492.716.500
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	38.454.900	38.454.900
			6649	Khác	77.249.500	77.249.500
		6650		Hội nghị	956.825.100	956.825.100
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	16.000.000	16.000.000
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	43.500.000	43.500.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10.000.00	10.000.00
			6657	Các khoản thuê mướn khác	31.000.000	31.000.000
			6699	Chi phí khác	856.325.100	856.325.100
		6700		Công tác phí	480.579.200	480.579.200
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	307.322.000	307.322.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	75.800.000	75.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	97.457.200	97.457.200
		6750		Chi phí thuê mướn	2.109.716.800	2.109.716.800
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	118.185.500	118.185.500
			6757	Thuê lao động trong nước	264.216.000	264.216.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.727.315.300	1.727.315.300
		6800		Chi đoàn ra	1.491.556.300	1.491.556.300
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	806.738.900	806.738.900
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	208.474.800	208.474.800
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	275.336.000	275.336.000
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	4.023.600	4.023.600
			6849	Chi khác	196.983.000	196.983.000
		6850		Chi đoàn vào	475.035.400	475.035.400
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	309.784.300	309.784.300
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	31.350.000	31.350.000
			6899	Chi khác	133.901.100	133.901.100

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.498.930.100	1.498.930.100
			6901	Ô tô dùng chung	228.554.000	228.554.000
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	74.467.800	74.467.800
			6907	Nhà cửa	383.027.600	383.027.600
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.050.000	25.050.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	269.985.000	269.985.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	264.854.800	264.854.800
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	252.990.900	252.990.900
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6.240.230.000	6.240.230.000
			6951	Ô tô dùng chung	4.987.730.000	4.987.730.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	1.252.500.000	1.252.500.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.373.995.700	21.373.995.700
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	163.500.000	163.500.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	71.863.200	71.863.200
			7049	Chi khác	21.138.632.500	21.138.632.500
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.183.821.600	2.183.821.600
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	2.181.821.600	2.181.821.600
		7750		Chi khác	1.190.021.600	1.190.021.600
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	26.077.700	26.077.700
			7761	Chi tiếp khách	86.181.900	86.181.900
			7799	Chi các khoản khác	1.077.762.000	1.077.762.000
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	998.790.400	998.790.400
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	998.790.400	998.790.400
370				Bảo đảm xã hội	39.760.000	39.760.000
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	39.760.000	39.760.000
		6750		Chi phí thuê mướn	39.760.000	39.760.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	39.760.000	39.760.000